



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC -
CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG**

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-02
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04-07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09-10
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11-31

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công Ty Cổ Phần Cấp Thoát Nước - Công Trình Đô Thị Hậu Giang tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 20/2004/QĐ-UB ngày 05 tháng 04 năm 2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang.

Công ty chuyển thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1800544868 thay đổi lần 10 ngày 01 tháng 08 năm 2011 do Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp; đăng ký thay đổi lần 11 ngày 02 tháng 04 năm 2013.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ Phần.

Hoạt động chính của Công ty:

Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Vận tải bằng xe buýt; Kinh doanh xăng dầu; Sản xuất và cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt, sản xuất kinh doanh dịch vụ và thương mại; Khảo sát, thiết kế, thi công xây dựng, lắp đặt các công trình cấp thoát nước; Sản xuất và kinh doanh thiết bị vật tư ngành nước; Thi công lắp đặt, duy tu bảo dưỡng các hệ thống đèn chiếu sáng công cộng và dân dụng; Xây dựng, sửa chữa, quản lý và dịch vụ các công trình đô thị công cộng như: vệ sinh phân rác, cây xanh công viên, cây cảnh; Kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, vận tải hành khách bằng xe buýt, vận tải hành khách theo hợp đồng; Quảng cáo và cho thuê quảng cáo; Sản xuất, cung cấp nước uống tinh khiết đóng chai; Sửa chữa cơ khí, lắp ráp công cụ, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho ngành nước và dịch vụ đô thị.

Trụ sở chính: 263 Trần Hưng Đạo, Phường 5, Thành Phố Vị Thanh, Tỉnh Hậu Giang

Vốn điều lệ: 174.788.350.000 đồng

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ kế toán của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông DƯƠNG VĂN THỌ	Chủ tịch
Ông NGUYỄN VĂN NÚI	Thành viên
Ông LÊ HOÀNG THẮM	Thành viên
Ông BÙI TRỌNG LỰC	Thành viên
Ông HUỖNH VĂN LÝ	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông NGUYỄN THANH MAI	Trưởng ban
Ông LÊ THỊ THÚY QUỲNH	Thành viên
Ông TRỊNH THẾ HÀ	Thành viên

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

Ban Tổng Giám đốc

Ông DƯƠNG VĂN THỌ

Tổng Giám Đốc - Người đại diện theo pháp luật

Ông NGUYỄN VĂN NÚI

Phó Tổng Giám đốc

Ông LÊ HOÀNG THẨM

Phó Tổng Giám đốc

Ông BÙI TRỌNG LỰC

Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Bà TÔ THỊ HIẾU

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Hậu Giang, ngày 18 tháng 8 năm 2014

Thay mặt Hội đồng Quản trị

DƯƠNG VĂN THỌ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Số: 0714421.6T/AISC-DN03

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.
Công Ty Cổ Phần Cấp Thoát Nước - Công Trình Đô Thị Hậu Giang

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước - Công Trình Đô Thị Hậu Giang, được lập ngày 28/7/2014, từ trang 04 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu.

Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

KIỂM TOÁN VIÊN

Nguyễn Quang Tuyên
Số GCNĐKHNKT: 0113-2013-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Tp.HCM, ngày 18 tháng 8 năm 2014



KIỂM TỐN GIÁM ĐỐC
PHÓ TỐN GIÁM ĐỐC

Trương Diệu Thúy
Số GCNĐKHNKT: 0212-2013-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		61.328.778.223	61.973.855.147
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1.467.066.577	5.848.214.195
1. Tiền	111		1.467.066.577	5.848.214.195
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		45.621.142.036	41.769.685.860
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	31.834.718.436	25.034.138.092
2. Trả trước cho người bán	132	V.03	277.359.512	1.197.270.012
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	13.509.064.088	15.538.277.756
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	12.582.332.826	12.692.678.982
1. Hàng tồn kho	141		12.582.332.826	12.692.678.982
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.658.236.784	1.663.276.110
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	343.122.286	724.246.610
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.07	4.559.998	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.08	1.310.554.500	939.029.500

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		257.646.053.940	255.258.799.956
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		233.952.813.689	231.120.313.844
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	141.134.291.509	130.789.792.048
- Nguyên giá	222		195.879.911.048	180.202.860.047
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(54.745.619.539)	(49.413.067.999)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2.027.342.428	2.037.803.836
- Nguyên giá	228		2.060.470.220	2.060.470.220
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(33.127.792)	(22.666.384)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	90.791.179.752	98.292.717.960
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		23.693.240.251	24.138.486.112
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	23.693.240.251	24.138.486.112
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		318.974.832.163	317.232.655.103

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		62.852.195.602	64.005.420.664
I. Nợ ngắn hạn	310		52.082.115.694	47.052.238.666
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	24.011.947.493	18.685.614.000
2. Phải trả cho người bán	312	V.14	2.336.175.736	5.524.749.480
3. Người mua trả tiền trước	313	V.15	1.898.912.000	1.898.912.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.293.051.390	1.829.466.946
5. Phải trả người lao động	315	V.17	3.671.300.000	5.937.123.594
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	18.552.097.027	12.586.292.105
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.19	318.632.048	590.080.541
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		10.770.079.908	16.953.181.998
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	900.000.000	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.21	9.870.079.908	16.953.181.998
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		256.122.636.561	253.227.234.439
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.22	256.122.636.561	253.227.234.439
	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		174.788.353.002	174.788.353.002
	2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
	3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
	4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
	7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
	8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.179.982.614	1.179.982.614
	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.686.112.122	-
	11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		77.468.188.823	77.258.898.823
	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II.	Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
	1. Nguồn kinh phí	432		-	-
	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN				318.974.832.163	317.232.655.103

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		677.566.395	677.566.395
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Hậu Giang, ngày 28 tháng 7 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng




TRẦN HỒNG ĐĂNG

TÔ THỊ HIẾU



Tổng Giám đốc

ĐƯƠNG VĂN THỌ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.23	65.030.910.707	53.417.532.798
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.24	-	1.781.817
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.25	65.030.910.707	53.415.750.981
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.26	52.411.900.366	42.185.587.653
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		12.619.010.341	11.230.163.328
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.27	31.356.720	163.647.669
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	870.586.992	626.282.760
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		870.586.992	626.282.760
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.29	7.894.393.922	7.520.318.963
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		3.885.386.147	3.247.209.274
11. Thu nhập khác	31	VI.30	2.500.995.623	1.874.770.909
12. Chi phí khác	32	VI.31	1.916.707.288	265.488.509
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		584.288.335	1.609.282.400
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.469.674.482	4.856.491.674
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.32	983.328.386	1.214.122.919
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.486.346.096	3.642.368.755
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		199	232

Hậu Giang, ngày 28 tháng 7 năm 2014

Người lập biểu



TRẦN HỒNG ĐĂNG

Kế toán trưởng



TÔ THỊ HIẾU

Tổng Giám đốc



 ĐƯƠNG VĂN THỌ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01		58.923.854.215	49.723.253.453
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(16.852.399.034)	(29.648.941.779)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(33.359.930.757)	(20.032.564.238)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(917.441.605)	(626.282.760)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.203.418.177)	(851.479.931)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		30.610.188.816	30.789.145.121
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(39.252.308.387)	(35.770.078.236)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.051.454.929)	(6.416.948.370)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(8.451.627.371)	(6.704.290.937)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	27.818.182
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		(12.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		-	138.564.730
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(8.463.627.371)	(6.537.908.025)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		23.362.941.983	34.511.012.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(17.136.608.490)	(27.151.020.740)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(92.398.811)	(3.096.631.650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		6.133.934.682	4.263.359.610

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(4.381.147.618)	(8.691.496.785)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.848.214.195	9.315.704.636
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		<u>1.467.066.577</u>	<u>624.207.851</u>

Hậu Giang, ngày 28 tháng 7 năm 2014

Người lập biểu



TRẦN HỒNG ĐĂNG

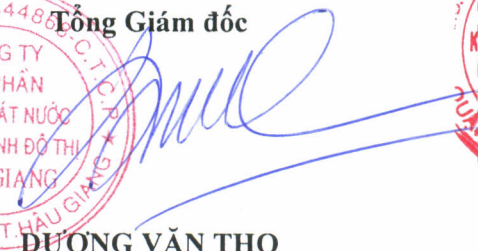
Kế toán trưởng



TÔ THỊ HIẾU



Tổng Giám đốc



DUYNG VĂN THỌ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công Ty Cổ Phần Cấp Thoát Nước - Công Trình Đô Thị Hậu Giang tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 20/2004/QĐ-UB ngày 05 tháng 04 năm 2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang.

Công ty chuyển thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1800544868 thay đổi lần 10 ngày 01 tháng 08 năm 2011 do Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp; đăng ký thay đổi lần 11 ngày 02 tháng 04 năm 2013.

Tên tiếng Anh: Hau Giang Water Supply and Sewerage - Projects Urban Joint Stock Company.

Tên viết tắt: HAWASUCO

Trụ sở chính: 263 Trần Hưng Đạo, Phường 5, Thành Phố Vị Thanh, Tỉnh Hậu Giang

Chi nhánh Tp.HCM:

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Vốn điều lệ: 174.788.350.000 đồng

3. Hoạt động chính của Công ty:

Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Vận tải bằng xe buýt; Kinh doanh xăng dầu; Sản xuất và cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt, sản xuất kinh doanh dịch vụ và thương mại; Khảo sát, thiết kế, thi công xây dựng, lắp đặt các công trình cấp thoát nước; Sản xuất và kinh doanh thiết bị vật tư ngành nước; Thi công lắp đặt, duy tu bảo dưỡng các hệ thống đèn chiếu sáng công cộng và dân dụng; Xây dựng, sửa chữa, quản lý và dịch vụ các công trình đô thị công cộng như: vệ sinh phân rác, cây xanh công viên, cây cảnh; Kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, vận tải hành khách bằng xe buýt, vận tải hành khách theo hợp đồng; Quảng cáo và cho thuê quảng cáo; Sản xuất, cung cấp nước uống tinh khiết đóng chai; Sửa chữa cơ khí, lắp ráp công cụ, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho ngành nước và dịch vụ đô thị.

4. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2014: 504 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2013: 460 nhân viên)**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

Tài sản cố định hữu hình tăng từ các nguồn khác

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, biếu tặng được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu. Trường hợp không ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu thì Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc trao đổi thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá tài sản cố định vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	6 - 25 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	8 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	6 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	4 - 8 năm
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	Thời hạn tối đa 20 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa văn phòng và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 được phân bổ không quá 3 năm.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo trường hợp sau:

1. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Cổ đông được quyền nhận Cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: Áp dụng mức thuế suất 22%.

13. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

14. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng giám đốc, Hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2014	01/01/2014
Tiền	1.467.066.577	5.848.214.195
Tiền mặt	2.161.857	48.857.774
Tiền gửi ngân hàng	1.464.904.720	5.799.356.421
Cộng	1.467.066.577	5.848.214.195
2. Phải thu của khách hàng	30/06/2014	01/01/2014
Khách hàng trong nước	31.834.718.436	25.034.138.092
Cộng	31.834.718.436	25.034.138.092
<i>Chi tiết phải thu khách hàng:</i>		
Tiền nước	2.052.304.804	631.759.304
Lắp đặt	123.993.899	123.993.899
Thuê bao đô thị	16.151.886.473	12.281.498.979
Xe buýt	7.000.000	4.000.000
Các công trình	8.257.797.783	11.495.362.483
Phí nước thải	65.420.800	23.599.000
Phải thu khác	5.176.314.677	473.924.427
Cộng	31.834.718.436	25.034.138.092
3. Trả trước cho người bán	30/06/2014	01/01/2014
Trả trước cho người bán ngắn hạn	277.359.512	1.197.270.012
Cộng	277.359.512	1.197.270.012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/06/2014	01/01/2014
4. Các khoản phải thu khác		
Phải thu tạm ứng công trình	13.088.292.665	15.327.292.665
Phải thu cổ phần hóa	210.985.091	210.985.091
Phải thu khác	209.786.332	-
Cộng	13.509.064.088	15.538.277.756
5. Hàng tồn kho		
Nguyên liệu, vật liệu	12.425.078.281	12.608.021.982
Công cụ, dụng cụ	81.254.545	84.657.000
Chi phí SX, KD dở dang	76.000.000	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	12.582.332.826	12.692.678.982
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	12.582.332.826	12.692.678.982
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: Không phát sinh.		
6. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Xe bus	178.768.011	274.495.196
Đầu tư Vị Thanh	-	18.190.960
Đầu tư Vị Thủy	12.256.524	21.643.043
Long Mỹ	12.739.799	37.882.472
Châu Thành	11.450.021	32.262.619
Châu Thành A	11.938.182	34.620.818
Ngã Bảy	57.439.964	143.485.839
Phụng Hiệp	24.450.072	55.507.368
Cấp nước Vị Thanh	34.079.713	105.281.216
Chi phí trả trước khác	-	877.080
Cộng	343.122.286	724.246.610
7. Thuế và các khoản phải thu nhà nước		
Thuế TNCN công trình Long Mỹ	4.559.998	-
Cộng	4.559.998	-
8. Tài sản ngắn hạn khác		
Tạm ứng	1.310.554.500	939.029.500
Ông Quách Minh Hiền	375.000.000	179.000.000
Bà Trần Thúy Mai	200.000.000	100.000.000
Các nhân viên khác	735.554.500	660.029.500
Cộng	1.310.554.500	939.029.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định hữu hình: xem trang 29.

10. Tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	2.060.470.220	2.060.470.220
Số dư cuối kỳ	2.060.470.220	2.060.470.220
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	22.666.384	22.666.384
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	10.461.408	10.461.408
Số dư cuối kỳ	33.127.792	33.127.792
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	2.037.803.836	2.037.803.836
Số dư cuối kỳ	2.027.342.428	2.027.342.428

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2014	01/01/2014
Mua sắm tài sản cố định	210.000.000	601.282.400
Xây dựng cơ bản	90.581.179.752	97.691.435.560
Cộng	90.791.179.752	98.292.717.960

12. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2014	01/01/2014
Văn phòng công ty	302.459.761	116.843.787
Xe bus	1.564.638.767	1.555.405.314
Đầu tư Vị Thanh	1.019.918.538	541.845.628
Đầu tư Vị Thủy	113.921.525	74.814.928
Long Mỹ	2.107.704.823	2.205.706.214
Châu Thành	210.149.526	226.092.618
Châu Thành A	637.801.153	547.929.436
Ngã Bảy	1.368.604.236	1.524.051.718
Phụng Hiệp	2.374.056.627	2.515.920.192
Cấp nước Vị Thanh	13.993.985.295	14.829.876.277
Cộng	23.693.240.251	24.138.486.112

13. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2014	01/01/2014
Vay ngắn hạn	24.011.947.493	18.685.614.000
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông Thôn Việt Nam - Chi nhánh Hậu Giang (1)	21.585.614.000	14.785.614.000
Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Hậu Giang (2)	2.426.333.493	3.900.000.000
Cộng	24.011.947.493	18.685.614.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Mức vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
(1) Số 7000-LAV-201400266/HĐTD	12 tháng	21.585.614.000	Theo từng lần nợ	Tín chấp
Mục đích vay: Chi hoạt động				
(2) Số 08/2014-HĐTCHM/NHCT82 1-CTY CTN-CTĐT HG	12 tháng	2.426.333.493	Theo từng lần nợ	Tín chấp
Mục đích vay: Chi hoạt động				

14. Phải trả người bán	30/06/2014	01/01/2014
<i>Cty CP Nhựa Tân Tiến</i>	616.826.100	1.103.330.800
<i>Cty TNHH Ô tô & TBCD Sao Bắc</i>	-	1.048.000.000
<i>Cty Đức Hùng</i>	446.228.480	929.130.587
<i>Nhà cung cấp khác</i>	1.273.121.156	2.444.288.093
Cộng	2.336.175.736	5.524.749.480
15. Người mua trả tiền trước	30/06/2014	01/01/2014
Khách hàng trong nước	1.898.912.000	1.898.912.000
Cộng	1.898.912.000	1.898.912.000
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/06/2014	01/01/2014
Thuế giá trị gia tăng	414.296.380	777.815.679
Thuế thu nhập doanh nghiệp	733.655.041	953.744.832
Thuế thu nhập cá nhân	35.009.809	4.537.735
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	110.090.160	93.368.700
Cộng	1.293.051.390	1.829.466.946
17. Phải trả người lao động	30/06/2014	01/01/2014
Phải trả người lao động	3.671.300.000	5.937.123.594
Cộng	3.671.300.000	5.937.123.594
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2014	01/01/2014
Tạm ứng ngân sách tỉnh	6.000.000.000	6.000.000.000
Phải trả cổ tức 2013	2.390.359.635	2.482.524.472
Phải trả phí nước thải	93.476.749	125.358.389
Tiền thuê bao đô thị 2014	1.500.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tiền di dời công trình	7.502.916.043	3.416.401.511
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.065.344.600	562.007.733
Cộng	18.552.097.027	12.586.292.105
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	30/06/2014	01/01/2014
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	318.632.048	590.080.541
Cộng	318.632.048	590.080.541
20. Vay và nợ dài hạn	30/06/2014	01/01/2014
Vay dài hạn	900.000.000	-
Vay ngân hàng	900.000.000	-
Ngân hàng Công Thương	900.000.000	-
Cộng	900.000.000	-

Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng

Vay ngân hàng gồm có hợp đồng sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Mức vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Số 03A/2014- HĐTD/NHCT821- CTY CTNCTĐT HG	48 tháng	900.000.000	11,5%/năm	Hợp đồng thế chấp Số 03A/2014- HĐTD/NHCT821- CTY CTNCTĐT HG. Giá trị tài sản thế chấp 1.500.000.000 VND
Mục đích vay: Xây dựng văn phòng Vị Thủy				

21. Doanh thu chưa thực hiện	30/06/2014	01/01/2014
Doanh thu chưa thực hiện	9.870.079.908	16.953.181.998
Cộng	9.870.079.908	16.953.181.998

22. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang 30.****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2014	01/01/2014
Vốn góp của Nhà nước	96,2%	168.144.353.002	168.144.353.002
Vốn góp của các cổ đông khác	3,8%	6.644.000.000	6.644.000.000
Cộng	100%	174.788.353.002	174.788.353.002

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	174.788.353.002	174.788.353.002
<i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<i>174.788.353.002</i>	<i>151.300.000.000</i>
<i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	<i>23.488.353.002</i>
<i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>174.788.353.002</i>	<i>174.788.353.002</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	2.482.375.559
d. Cổ phiếu	30/06/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.478.835	17.478.835
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.478.835	17.478.835
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>17.478.835</i>	<i>17.478.835</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.478.835	17.478.835
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>17.478.835</i>	<i>17.478.835</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000
e. Các quỹ của doanh nghiệp	30/06/2014	01/01/2014
Quỹ dự phòng tài chính	1.179.982.614	1.179.982.614
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	77.468.188.823	77.258.898.823
Cộng	78.648.171.437	78.438.881.437

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của đơn vị được dùng cho việc đầu tư xây dựng mới, cải tạo, mở rộng cơ sở sản xuất, kinh doanh và mua sắm TSCĐ để đổi mới công nghệ. Công tác đầu tư XD/CB ở doanh nghiệp phải chấp hành và tôn trọng các quy định về quản lý đầu tư và xây dựng cơ bản hiện hành.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu nước	20.260.223.713	17.244.796.978
- Doanh thu lắp đặt	1.269.611.443	968.978.024
- Doanh thu đô thị	21.558.392.022	18.730.070.797
- Doanh thu xe buýt	11.470.441.456	11.628.179.090
- Doanh thu các công trình	10.303.400.908	4.769.409.085
- Doanh thu khác	168.841.165	76.098.824
Cộng	65.030.910.707	53.417.532.798

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 23

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
24. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	-	1.781.817
Cộng	-	1.781.817
25. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu thuần nước	20.260.223.713	17.244.796.978
- Doanh thu thuần lắp đặt	1.269.611.443	968.978.024
- Doanh thu thuần đô thị	21.558.392.022	18.730.070.797
- Doanh thu thuần xe buýt	11.470.441.456	11.626.397.273
- Doanh thu thuần các công trình	10.303.400.908	4.769.409.085
- Doanh thu thuần khác	168.841.165	76.098.824
Cộng	65.030.910.707	53.415.750.981
26. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn nước	13.540.906.323	11.849.295.337
- Giá vốn lắp đặt	413.709.299	587.500.083
- Giá vốn đô thị	16.409.772.317	13.113.942.007
- Giá vốn xe buýt	12.687.816.321	12.594.363.560
- Giá vốn công trình	9.359.696.106	4.040.486.666
Cộng	52.411.900.366	42.185.587.653
27. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	31.356.720	163.647.669
Cộng	31.356.720	163.647.669
28. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	870.586.992	626.282.760
Cộng	870.586.992	626.282.760
29. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	6.302.671.551	5.806.342.944
Chi phí vật liệu quản lý	229.438.772	272.566.654
Chi phí đồ dùng văn phòng	108.026.871	150.060.215
Chi phí khấu hao TSCĐ	204.650.379	234.597.826
Thuế, phí, lệ phí	27.777.928	10.602.940
Chi phí dự phòng	8.653.750	34.907.109

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí dịch vụ mua ngoài	79.788.619	42.019.064
Chi phí bằng tiền khác	933.386.052	969.222.211
Cộng	7.894.393.922	7.520.318.963
	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
30 Thu nhập khác		
Thu thanh lý TSCĐ	-	36.000.000
Tiền di dời các tuyến ống	1.845.151.843	333.830.000
Hỗ trợ giá xe buýt	570.000.000	1.449.000.000
Thu nhập khác	85.843.780	55.940.909
Cộng	2.500.995.623	1.874.770.909
	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
31 Chi phí khác		
Thanh lý TSCĐ	-	33.983.577
Chi phí di dời các tuyến ống	1.916.707.288	136.743.186
Chi phí khác	-	94.761.746
Cộng	1.916.707.288	265.488.509
	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
32 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.469.674.482	4.856.491.674
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	4.469.674.482	4.856.491.674
Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	983.328.386	1.214.122.919
5. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	983.328.386	1.214.122.919
	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
33. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.634.376.251	10.693.498.472
Chi phí nhân công	16.417.881.381	18.472.465.659
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.343.012.948	5.155.198.245
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.956.837.349	10.804.909.879
Chi phí khác bằng tiền	1.343.264.335	4.464.977.252
Cộng	61.695.372.264	49.591.049.507

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.486.346.096	3.642.368.755
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	14.979.159
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	14.979.159
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	3.486.346.096	3.657.347.914
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	17.478.835	15.749.193
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	199	232

35. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

35.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Nếu công ty nào bị ảnh hưởng bởi lãi suất thì trình bày phần dưới đây, bỏ phần trên

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014		
VND	100%	(257.810.567)
	-100%	257.810.567
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013		
VND	100%	(133.162.981)
	-100%	133.162.981

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

35.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

35.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

VND

30 tháng 06 năm 2014	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	24.011.947.493	900.000.000	-	24.911.947.493
Phải trả người bán	2.336.175.736	-	-	2.336.175.736
	26.348.123.229	900.000.000	-	27.248.123.229

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

31 tháng 12 năm 2013

Các khoản vay và nợ	18.685.614.000	-	-	18.685.614.000
Phải trả người bán	5.524.749.480	-	-	5.524.749.480
	24.210.363.480	-	-	24.210.363.480

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

36. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: xem trang 31.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Công ty hiện chỉ hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực dịch vụ công cộng và Công ty chỉ tập trung hoạt động ở Thành Phố Vị Thanh, không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận, nên không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Người lập biểu



TRẦN HỒNG ĐĂNG

Kế toán trưởng



TÔ THỊ HIẾU

Hậu Giang, ngày 28 tháng 7 năm 2014

Tổng Giám đốc



ĐƯƠNG VĂN THỌ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.9 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	51.622.294.455	13.693.653.726	109.927.454.154	4.959.457.712	180.202.860.047
Mua trong kỳ	-	310.000.000	424.212.673	370.221.818	1.104.434.491
ĐT XDCB hoàn thành	5.222.132.456	-	6.610.896.756	1.728.546.648	13.561.575.860
Tặng khác	-	816.040.650	-	195.000.000	1.011.040.650
Số dư cuối kỳ	56.844.426.911	14.819.694.376	116.962.563.583	7.253.226.178	195.879.911.048
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	9.875.318.883	4.649.049.791	33.630.168.182	1.258.531.143	49.413.067.999
Khấu hao trong kỳ	1.046.291.297	500.916.099	3.667.471.494	117.872.650	5.332.551.540
Số dư cuối kỳ	10.921.610.180	5.149.965.890	37.297.639.676	1.376.403.793	54.745.619.539
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	41.746.975.572	9.044.603.935	76.297.285.972	3.700.926.569	130.789.792.048
Số dư cuối kỳ	45.922.816.731	9.669.728.486	79.664.923.907	5.876.822.385	141.134.291.509

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.364.928.346 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.22 Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2013	151.300.000.000	65.442.807.825	683.507.502	-	217.426.315.327
- Tăng vốn trong kỳ trước	23.488.353.002	-	-	-	23.488.353.002
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	3.642.368.755	3.642.368.755
- Tăng khác	-	32.602.796.000	-	-	32.602.796.000
- Giảm khác	-	(23.488.353.002)	-	(69.717.690)	(23.558.070.692)
Số dư tại ngày 30/06/2013	174.788.353.002	74.557.250.823	683.507.502	3.572.651.065	253.601.762.392
Số dư tại ngày 01/01/2014	174.788.353.002	77.258.898.823	1.179.982.614	-	253.227.234.439
- Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	3.486.346.096	3.486.346.096
- Tạm trích quỹ KTPL	-	-	-	(800.000.000)	(800.000.000)
- Trích lập các quỹ	-	209.290.000	-	-	209.290.000
- Giảm khác	-	-	-	(233.974)	(233.974)
Số dư tại ngày 30/06/2014	174.788.353.002	77.468.188.823	1.179.982.614	2.686.112.122	256.122.636.561

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.36 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2014		31/12/2013		30/06/2014	31/12/2013
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán					-	-
- Phải thu khách hàng	31.834.718.436	-	25.034.138.092	-	31.834.718.436	25.034.138.092
- Phải thu khác	13.298.078.997	-	15.327.292.665	-	13.298.078.997	15.327.292.665
- Tiền và các khoản tương đương tiền	1.467.066.577	-	5.848.214.195	-	1.467.066.577	5.848.214.195
TỔNG CỘNG	46.599.864.010	-	46.209.644.952	-	46.599.864.010	46.209.644.952
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	24.911.947.493	-	18.685.614.000	-	24.911.947.493	18.685.614.000
- Phải trả người bán	2.336.175.736	-	5.524.749.480	-	2.336.175.736	5.524.749.480
TỔNG CỘNG	27.248.123.229	-	24.210.363.480	-	27.248.123.229	24.210.363.480

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán, phải trả khác, vay và nợ tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.